

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số: 37/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính
nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội
bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định 3096/QĐ-BYT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà
nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Trên cơ sở Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của
UBND tỉnh Phú Yên về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ
thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 146/TTr-SYT ngày 28
tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 09 thủ tục hành chính nội bộ
giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế
tỉnh Phú Yên (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức,
cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Số TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
I. Lĩnh vực Khám chữa bệnh	
1	Thủ tục kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh
II. Lĩnh vực Y tế dự phòng	
1	Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cửa khẩu
2	Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cơ sở, địa điểm khác (ngoại trừ tại nhà, tại cửa khẩu, cơ sở y tế)
3	Thủ tục công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A
4	Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà
5	Thủ tục cấp và chi trả tiền bồi thường cho người được tiêm chủng khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng chống dịch
6	Thủ tục dự trữ và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và Sở Y tế các tỉnh thành phố
III. Lĩnh vực Trang thiết bị và Công trình y tế	
1	Thủ tục phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng
IV. Lĩnh vực Dân số, sức khỏe sinh sản	
1	Thủ tục báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ

I. LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH

1. Thủ tục kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đề nghị kiểm tra công nhận: Đơn vị được giao trách nhiệm loại trừ bệnh phong (Bệnh viện Da liễu) của tỉnh chưa được công nhận loại trừ bệnh phong đối chiếu với các tiêu chí loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh, nếu thấy đã đạt thì đề nghị Sở Y tế xem xét, gửi văn bản đề nghị tiến hành kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh về Bộ Y tế.

Bước 2: Thành lập hội đồng kiểm tra:

“Bộ Y tế xem xét, quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra. Hội đồng có trách nhiệm kiểm tra các tiêu chí loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh.

Thành phần hội đồng kiểm tra gồm 09 hoặc 11 thành viên:

- 01 Chủ tịch hội đồng: Lãnh đạo Bệnh viện Da liễu Trung ương.

- 02 Phó Chủ tịch hội đồng, gồm:

+ Lãnh đạo Sở Y tế;

+ Lãnh đạo Bệnh viện Phong-Da liễu Trung ương Quỳnh Lập hoặc Lãnh đạo Bệnh viện Phong-Da liễu Trung ương Quy Hòa hoặc Lãnh đạo Bệnh viện Da liễu thành phố Hồ Chí Minh.

- 01 Ủy viên thư ký: Đại diện phòng Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Da liễu Trung ương.

- Ủy viên giám sát: Đại diện Lãnh đạo, chuyên viên Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.

- 05 Ủy viên gồm: 04 Lãnh đạo của 04 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương đã

được công nhận loại trừ bệnh phong và 01 cán bộ Phòng Chỉ đạo tuyến của Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập hoặc Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa hoặc Bệnh viện Da liễu thành phố Hồ Chí Minh nếu kiểm tra ở các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn của một trong ba đơn vị trên phụ trách.

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra loại trừ bệnh phong chịu trách nhiệm điều hành Hội đồng kiểm tra tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. ”

Bước 3: Tiến hành kiểm tra: Thời gian kiểm tra tối đa 02 ngày

Bước 4: Đánh giá, xếp loại

Bước 5: Công nhận tỉnh đạt được 04 tiêu chí loại trừ bệnh phong: Chủ tịch hội đồng có văn bản báo cáo kết quả về Bộ Y tế, kèm theo Biên bản kiểm tra của hội đồng. Bộ trưởng Bộ Y tế căn cứ kết quả kiểm tra của Hội đồng, xem xét quyết định công nhận.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị tiến hành kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị được giao trách nhiệm loại trừ bệnh phong (Bệnh viện Da liễu).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Y tế

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 17/2013/TT-BYT ngày 06/06/2013 quy định tiêu chí và hướng dẫn kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh và huyện do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

II. LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG

1. Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cửa khẩu

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi phát hiện đối tượng thuộc quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này, người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật) có trách nhiệm lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế và báo cáo người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu để xem xét, phê duyệt.

Bước 2. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới, người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu phải phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế.

Bước 3. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế được phê duyệt, người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới có trách nhiệm:

a) Thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly Y tế cho:

+ Đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế và thân nhân của họ đối với đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Việt Nam;

+ Thân nhân hoặc người chịu trách nhiệm vận chuyển đối với đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là thi hài, hài cốt;

+ Chủ hàng hóa, phương tiện vận tải trong trường hợp đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là hàng hóa, phương tiện vận tải, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

+ Cơ quan phụ trách an ninh tại cửa khẩu để phối hợp trong việc giám sát việc thực hiện cách ly Y tế.

b) Chuyển đối tượng đến địa điểm thực hiện cách ly Y tế và phân công nhân viên trực tiếp chăm sóc, điều trị cho đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế là người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam.

Trường hợp đối tượng bị cách ly Y tế là hàng hóa, phương tiện vận tải, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người, thi hài, hài cốt, việc áp dụng các biện pháp xử lý Y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm dịch Y tế biên giới.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 giờ

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan phụ trách cửa khẩu

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 101/2010/NĐ-CP 30/09/2010 hướng dẫn Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp, cưỡng chế cách ly Y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch.

2. Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cơ sở, địa điểm khác (ngoại trừ tại nhà, tại cửa khẩu, cơ sở y tế)

2.1. Trình tự thực hiện:

Trường hợp số lượng người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam thuộc quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này vượt quá khả năng tiếp nhận cách ly Y tế của cửa khẩu:

+ Trong thời gian 06 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới, người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu gửi văn bản về Sở Y tế đề nghị hướng dẫn thực hiện việc cách ly Y tế;

+ Trong thời gian 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu, Sở Y tế phải có hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện cách ly Y tế.

Trường hợp số lượng người mắc bệnh truyền nhiễm vượt quá khả năng tiếp nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại vùng có dịch, trong thời gian 06 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch tỉnh quyết định việc áp dụng các biện

pháp chống dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 48 và việc huy động, trưng dụng các nguồn lực cho hoạt động chống dịch theo quy định tại Điều 55 Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: không quy định

2.4. Thời hạn giải quyết: 18 giờ

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức kiểm dịch Y tế biên giới; cơ quan phụ trách cửa khẩu

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Y tế, Ban chỉ đạo chống dịch tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: quyết định việc áp dụng các biện pháp chống dịch

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 101/2010/NĐ-CP 30/09/2010 hướng dẫn Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp, cưỡng chế cách ly Y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch

3. Thủ tục công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Ngay sau khi nhận được thông tin về người nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A, cơ quan được Bộ Y tế chỉ định thực hiện việc điều tra xác minh (sau đây gọi tắt là cơ quan xác minh dịch).

Bước 2. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi xác định có người mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, cơ quan xác minh dịch có trách nhiệm thông báo cho Sở Y tế nơi có dịch xảy ra đồng thời báo cáo Bộ Y tế.

Bước 3. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được thông báo của cơ quan xác minh dịch, Sở Y tế nơi có dịch xảy ra có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được báo cáo của Sở Y tế nơi có dịch xảy ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế công bố dịch.

Bước 5. Bộ trưởng Bộ Y tế :

+ Công bố dịch trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Thông báo trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được báo cáo của cơ quan xác minh dịch đối với trường hợp người nhập cảnh Việt Nam được xác định mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ công bố dịch đối với trường hợp dịch lây lan nhanh từ tỉnh này sang tỉnh khác, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người.

3.2. Cách thức thực hiện: không quy định

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: không quy định

3.4. Thời hạn giải quyết: 60 giờ

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng Bộ Y tế, Thủ tướng Chính phủ

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A: có ít nhất một người bệnh được chẩn đoán xác định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định 02/2016/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 quy định điều kiện công bố dịch, công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

4. Thủ tục áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời gian 03 giờ, kể từ khi phát hiện người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này, Trạm trưởng Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà và báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã để xem xét, phê duyệt.

Bước 2. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của Trạm trưởng Trạm Y tế xã, Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã phải quyết định việc phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế. Trường hợp từ chối phê duyệt phải nêu rõ lý do.

Bước 3. Trong thời gian 03 giờ, kể từ khi danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế được phê duyệt, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm:

+ Thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly cho người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế và thân nhân của họ, đồng thời thông báo cho Công an xã và tổ trưởng tổ dân phố, trưởng cụm dân cư, trưởng thôn, già làng, trưởng bản, trưởng làng, trưởng ấp, trưởng phum, trưởng sóc để phối hợp giám sát việc thực hiện biện pháp cách ly Y tế;

+ Tổ chức thực hiện các biện pháp giám sát, theo dõi sức khỏe của người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế;

+ Báo cáo và đề xuất với Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã về các biện pháp nhằm hạn chế đến mức tối đa nguy cơ lây nhiễm từ người bị cách ly Y tế ra cộng đồng.

Trường hợp người đang bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Bước 4. Sau khi tiếp nhận đối tượng, người đứng đầu khoa, phòng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi tiếp nhận đối tượng có trách nhiệm:

+ Tổ chức thực hiện việc cách ly và chăm sóc, điều trị cho người bệnh;

+ Thông báo với Trạm trưởng Trạm Y tế xã về tình trạng bệnh của người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế.

Bước 5. Sau khi nhận được thông báo của người đứng đầu khoa, phòng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi tiếp nhận đối tượng, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm:

+ Thông báo hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cách ly Y tế trong trường hợp nhận được thông báo xác định người đó không mắc bệnh truyền nhiễm;

+ Lập danh sách những người tiếp xúc với người bị áp dụng biện pháp cách ly Y tế và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch trong trường hợp nhận được thông báo xác định người đó mắc bệnh truyền nhiễm.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà

4.4. Thời hạn giải quyết: 07 giờ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trạm Y tế xã, phường, thị trấn

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly Y tế

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 101/2010/NĐ-CP ngày 30/09/2010 hướng dẫn Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp, cưỡng chế cách ly Y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch.

5. Thủ tục cấp và chi trả tiền bồi thường khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người được tiêm chủng

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết luận của Hội đồng tư vấn chuyên môn tỉnh (thời điểm tiếp nhận được tính theo dấu tiếp nhận công văn đến của Sở Y tế), Sở Y tế ra quyết định giải quyết bồi thường đối với các trường hợp được Nhà nước bồi thường theo quy định tại Nghị định này. Quyết định giải quyết bồi thường phải được gửi cho người bị thiệt hại, người có lỗi hoặc cơ quan tổ chức có lỗi gây thiệt hại (nếu có).

Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định, trừ trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý và khởi kiện ra tòa án.

Bước 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, Sở Y tế phải có văn bản gửi Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia đề nghị cấp kinh phí để thực hiện bồi thường kèm theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Bước 3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp kinh phí để thực hiện bồi thường, Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia phải cấp kinh phí cho Sở Y tế để chi trả cho người bị thiệt hại.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí do Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia cấp, Sở Y tế phải thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại.

Việc chi trả phải thực hiện 01 lần bằng tiền mặt cho người bị thiệt hại hoặc chuyển khoản theo yêu cầu của người bị thiệt hại. Trường hợp người bị thiệt hại có yêu cầu trả bằng chuyển khoản thì thực hiện theo yêu cầu và thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại. Nếu chi trả bồi thường bằng tiền mặt thì phải thông báo trước ít nhất 02 ngày cho người bị thiệt hại, việc nhận tiền bồi thường được lập thành 02 bản, mỗi bên tham gia giao nhận giữ 01 bản.

5.2. Cách thức thực hiện: không quy định

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Kết luận của Hội đồng tư vấn chuyên môn tỉnh;

+ Bộ hồ sơ xác định trường hợp được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 40 ngày

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hội đồng tư vấn chuyên môn tỉnh (Đơn vị thường trực là Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh)

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Y tế; Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải quyết bồi thường

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định về hoạt động tiêm chủng.

6. Thủ tục dự trữ và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và Sở Y tế.

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước ngày mùng 05 của các tháng 01, 4, 7 và tháng 10 hằng năm hoặc trong trường hợp đột xuất, cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone (sau đây gọi tắt là cơ sở điều trị Methadone) lập dự trữ nhu cầu sử dụng thuốc Methadone theo mẫu số 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm cả nhu cầu sử dụng thuốc của người bệnh tại các cơ sở cấp phát thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của cơ sở điều trị Methadone và gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Bước 2: Trước ngày mùng 10 của tháng lập dự trữ, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phải hoàn thành việc tổng hợp và gửi Sở Y tế bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc Methadone quy định tại Khoản 1 Điều này theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BYT.

Bước 3: Trước ngày 15 của tháng lập dự trữ, Sở Y tế phải hoàn thành:

+ Duyệt dự trữ nhu cầu sử dụng thuốc Methadone của các cơ sở điều trị Methadone đối với nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Duyệt dự trữ được lập thành 03 bản và được gửi như sau: 01 bản gửi đơn vị phân phối, 01 bản gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và 01 bản lưu tại Sở Y tế;

+ Tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc Methadone của các cơ sở điều trị Methadone đối với nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Bộ Y tế (Cục Phòng,

chống HIV/AIDS) để đề nghị duyệt dự trù. Bản tổng hợp dự trù được gửi như sau: 01 bản gửi Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS), 01 bản gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và 01 bản lưu tại Sở Y tế.

Bước 4: Trước ngày 20 của tháng lập dự trù, Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) xem xét, phê duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone của các tỉnh đối với nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế theo mẫu số 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Duyệt dự trù được lập thành 04 bản: 01 bản gửi đơn vị phân phối, 01 bản gửi Sở Y tế, 01 bản gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và 01 bản lưu tại Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS).

Bước 5: Căn cứ vào bản duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị phân phối có trách nhiệm:

+ Thống nhất với cơ sở điều trị Methadone về số lượng và thời gian giao thuốc cụ thể. Việc giao thuốc phải thực hiện trước ngày 30 của tháng lập dự trù;

+ Báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone về số lượng và thời gian giao thuốc cụ thể.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, Buu chính công ích

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho cơ sở điều trị theo mẫu số 1.

+ Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho tuyến tỉnh, thành phố/Cơ quan đầu mối theo mẫu số 2.

6.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế; Sở Y tế các tỉnh, thành phố.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc methadone của Cục Phòng, chống HIV/AIDS gửi đơn vị phân phối để thực hiện việc chuyển thuốc đến các cơ sở điều trị Methadone của tỉnh.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Mẫu số 2 Phụ lục 1: Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho cơ sở điều trị.

+ Mẫu số 3 Phụ lục 1: Biểu mẫu báo cáo và dự trù thuốc methadone dành cho tuyến tỉnh, thành phố/Cơ quan đầu mối.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 14/2015/TT-BYT ngày 25/06/2015 về Quản lý thuốc Methadone do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Phụ lục 1 Mẫu số 2

BIỂU MẪU BÁO CÁO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE DÀNH CHO CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG, TỒN KHO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE
(từ ngày ... tháng đến ngày tháng)

Cơ sở điều trị Methadone

Địa chỉ:

Quận/huyện/thị xã/thành phố..... Tỉnh.....

Tên đơn vị	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho kỳ trước chuyên sang	Số lượng nhập trong kỳ	Tổng số	Số lượng xuất trong kỳ	Số lượng hao hụt	Số lượng dư thừa	Tồn kho cuối kỳ	Tổng số người bệnh đang tham gia điều trị	Số lượng người bệnh dự kiến tăng thêm trong kỳ tới	Số lượng dự trữ cho kỳ tới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
.....												
.....												
.....												
Tổng số												

Nơi nhận:

-

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo cơ sở điều trị
(ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp
(ký và ghi rõ họ tên)

BIỂU MẪU BÁO CÁO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE DÀNH CHO TUYẾN TỈNH, THÀNH PHỐ/CƠ QUAN ĐẦU MÓI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BYT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TÊN ĐƠN VỊ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG, TỒN KHO VÀ DỰ TRÙ THUỐC METHADONE

(từ ngày ... tháng đến ngày tháng)

Ngày hoàn thành báo cáo (ngày cuối cùng của tháng báo cáo).....

Tên đơn vị	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho kỳ trước chuyển sang	Số lượng nhập trong kỳ	Tổng số	Số lượng xuất trong kỳ	Số lượng hao hụt	Số lượng dư thừa	Tồn kho cuối kỳ	Tổng số người bệnh đang tham gia điều trị	Số lượng người bệnh dự kiến tăng thêm trong kỳ tới	Số lượng dự trù cho kỳ tới	Số lượng duyệt dự trù
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
.....													
.....													
Tổng số													

Nơi nhận:

-

Số..... ngày.....

- Duyệt bản dự trù này gồm ... trang ... khoản....)

- Bản dự trù này có giá trị kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày.....

Người lập báo cáo

(ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo TTPC HIV/AIDS tỉnh*

(ký và ghi rõ họ tên)

Cơ quan duyệt dự trù

(ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng đối với quy trình duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và Sở Y tế

III. LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ

1. Thủ tục phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt định mức.

Bước 2: Trong thời gian 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư 08/2019/TT-BYT có trách nhiệm phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng, trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.2 Cách thực hiện: Trực tiếp

1.3 Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp Y tế theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Danh mục trang thiết bị Y tế chuyên dùng hiện có kèm theo số lượng cụ thể của từng chủng loại.

- Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy hoạch phát triển của đơn vị (nếu có);

- Bảng kê khai nhân lực và cơ sở vật chất của đơn vị. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải đính kèm thêm văn bản phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở;

- Bản thuyết minh về nhu cầu sử dụng của từng chủng loại trang thiết bị Y tế bổ sung thêm trong 03 năm tiếp theo;

- Các tài liệu quy định tại điểm b, d và đ Khoản này phải được Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu.

1.4 Thời gian giải quyết: Trong thời gian 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị sự nghiệp Y tế trực thuộc Sở Y tế địa phương.

1.6 Cơ quan giải quyết: người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư 08/2019/TT-BYT (Sở Y tế).

1.7 Kết quả: Quyết định phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng

1.8 Phí, lệ phí: Không quy định

1.9 Tên mẫu đơn, tờ khai: Mẫu Văn bản đề nghị phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng quy định tại Phụ lục 2 Thông tư 08/2019/TT-BYT.

1.10 Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục:

- Thông tư số 08/2019/TTBYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế;

- Quyết định số 2316/QĐ-BYT ngày 04/6/2020 của Bộ Y tế về việc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Y tế)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TÊN ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.../ v đề nghị phê duyệt định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế.

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:.....

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

- Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ Y tế hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế

.....đã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy mô hoạt động và nhu cầu sử dụng để đề xuất định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng của đơn vị như sau:

A. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng đề nghị xem xét phê duyệt

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Trang thiết bị Y tế chuyên dùng đặc thù			
1				
...				
B	Trang thiết bị Y tế chuyên dùng khác			
1				
...				

B. Hồ sơ kèm theo báo cáo

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy hoạch phát triển của đơn vị (nếu có)
2. Bảng kê khai nhân lực và cơ sở vật chất của đơn vị.
3. Văn bản phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở (Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).
4. Danh mục trang thiết bị Y tế chuyên dùng hiện có kèm theo số lượng cụ thể của từng chủng loại.
5. Thuyết minh về nhu cầu sử dụng của từng chủng loại trang thiết bị Y tế trong 03 năm tiếp theo.
6. Các tài liệu khác

IV. LĨNH VỰC DÂN SỐ, SỨC KHỎE SINH SẢN

1 Thủ tục báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Đơn vị báo cáo thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022

Bước 2: Đơn vị báo cáo gửi báo cáo dưới dạng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử, dạng tệp pdf của báo cáo giấy đã được xác thực của đơn vị thực hiện báo cáo;

b) Báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học theo quy định của Bộ Y tế

Bước 3: Đơn vị nhận báo cáo theo điểm d) Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022.

1.2 Cách thực hiện: Trực tuyến - Trên phần mềm Miss

1.3 Thành phần hồ sơ:

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số phụ lục báo cáo kèm theo.

1. Kỳ báo cáo:

a) Báo cáo thống kê trong kỳ được tính bắt đầu từ ngày ngày 01 đầu kỳ báo cáo cho đến hết ngày cuối kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê trong tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng báo cáo cho đến hết ngày cuối của tháng báo cáo;

- Báo cáo thống kê trong quý (3 tháng) được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo;

- Báo cáo thống kê trong năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Báo cáo thống kê tính đến cuối kỳ được tính tại ngày cuối của kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê tính đến cuối quý: Ngày 31 tháng 3 là ngày cuối của Quý I; ngày 30 tháng 6 là ngày cuối của Quý II; ngày 30 tháng 9 là ngày cuối của Quý III; tính đến ngày 31 tháng 12 là cuối của Quý IV của năm báo cáo;

- Báo cáo thống kê tính đến cuối năm: Ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

1.4 Thời gian giải quyết:

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp xã: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số của cơ sở Y tế cung cấp dịch vụ dân số:

+ Chậm nhất 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý) đối với cơ sở Y tế tuyến huyện trở xuống, cơ sở Y tế ngoài công lập theo phân công của Sở Y tế (nếu có).

+ Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý) đối với cơ sở Y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương và cơ sở Y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện).

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp huyện: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý, năm)

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp tỉnh:

+ Chậm nhất 20 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý)

+ Ngày 15/3 của năm sau Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình gửi báo cáo thống kê chuyên ngành chính thức đến Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Sở Y tế, Cục Thống kê tỉnh và Ban chỉ đạo công tác dân số cấp tỉnh.

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số trung ương:

+ Chậm nhất 25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý)

+ Ngày 30/3 của năm sau Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình gửi báo cáo thống kê ngành dân số chính thức đến Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Y tế, Vụ Thống kê Dân số - lao động, Tổng cục Thống kê và thông báo đến Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh.

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cộng tác viên dân số; Viên chức dân số cấp xã, người làm công tác dân số cấp xã của đơn vị làm đầu mỗi làm công tác dân số cấp xã; Cơ sở Y tế cung cấp dịch vụ dân số; Trạm Y tế cấp xã hoặc Ban chỉ đạo công tác dân số xã; Trung tâm Y tế cấp huyện hoặc Trung

tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hoặc Phòng Y tế cấp huyện; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh hoặc Phòng Dân số thuộc Sở Y tế cấp tỉnh; Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

1.6 Cơ quan giải quyết: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

1.7 Kết quả: Công bố, phổ biến số liệu thống kê chuyên ngành dân số theo quy định của pháp luật

1.8 Phí, lệ phí: Không

1.9 Tên mẫu đơn, tờ khai:

- + Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp xã
- + Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số của cơ sở Y tế
- + Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện
- + Mẫu và hướng dẫn lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh
- + Mẫu và hướng dẫn lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số trung ương

1.10 Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ dân số cấp xã nhập tin từ Phiếu thu tin đã được rà soát, thẩm định, các thông tin yêu cầu khác vào Kho dữ liệu chuyên ngành dân số để lập báo cáo;

Trường hợp cấp xã chưa triển khai lập báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học, cán bộ dân số cấp xã có trách nhiệm nộp đầy đủ Phiếu thu tin đã được rà soát, thẩm định của toàn xã và báo cáo giấy đến đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện để nhập tin vào Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện: Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin số liệu của cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp xã, đơn vị thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các xã với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có);

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin, số liệu của cấp huyện, cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có)

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số trung ương: Tổng hợp số liệu Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số; thông báo kết quả rà soát; đối chiếu số liệu của cấp tỉnh, cấp huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số đến Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục: Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 quy định về ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Biểu 01-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày

làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+.....

+ Ủy ban Nhân dân xã.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ
THÁNG NĂM 20....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn xã	Thôn ...	Thôn ...
A		B	1	2	...
1.	Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
2.	Số phụ nữ đang mang thai trong tháng	Người			
3.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
4.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng	Người			
5.	Số nam mới triệt sản trong tháng	Người			
6.	Số nữ mới triệt sản trong tháng	Người			
7.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong tháng	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
8.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong tháng	Người			

Cán bộ dân số cấp xã

(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC
DÂN SỐ CẤP XÃ**

(Chức vụ, Ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:.....

Đơn vị báo cáo :.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+

+ Ủy ban Nhân dân.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ
QUÝ..... NĂM...**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn xã	Thôn	Thôn
A		B	1	2
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Số người chết trong quý	Người			
5.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
6.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
7.	Số người ly hôn trong quý	Người			
8.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
10.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
11.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý	Cặp			
12.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
13.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
14.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
15.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
16.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD. Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
17.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
18.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền	Hộ			

	về dân số tại hộ trong quý				
19.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
20.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
21.	Số thôn chưa có CTV tính đến cuối quý	Thôn			

Cán bộ dân số cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....Ngày.....tháng.....năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC
DÂN SỐ CẤP XÃ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 03-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:.....

Đơn vị báo cáo :.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+

+ Ủy ban Nhân dân xã.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ
NĂM...**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: Số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Số người chết trong năm	Người	
7.	Số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số phụ nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	

20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng và chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối kỳ	Người	
27.	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối kỳ	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VI	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được CTV tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
VII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH		
31.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
32.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Thôn	
33.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
34.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP trong năm	1000 đ	

Cán bộ dân số cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC
DÂN SỐ CẤP XÃ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ

Biểu 01-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số 2022/TT-BYT)

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn
Quý..... Năm 20....

Đơn vị tính: ca dịch vụ

TT	Mã Số thẻ BHYT	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ chi tiết)	Ngày sinh	Giới tính	Ngày thực hiện dịch vụ	Kết luận về kết quả khám sức khỏe	Ghi chú (ghi trường hợp cần theo dõi, quản lý tại cộng đồng)
1								
2								
3								
4								
5								

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
CƠ SỞ Y TẾ
 (Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

Biểu 02-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách Phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh
Quý..... Năm 20.....

Đơn vị tính: ca dịch vụ

TT	Mã Số thẻ BHYT	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh	Mang thai tuần thứ mấy	Ngày thực hiện dịch vụ	Kết quả tầm soát, sàng lọc				Ghi chú	
							Hội chứng Edward	Hội chứng Down	Hội chứng Patau	Bệnh Thalassemia		
1				././20		././20						
2												
3												
4												
5												

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....
CƠ SỞ Y TẾ
 (Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

Biểu 03-DS/CSYT
 (Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)
 Số:

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh
Quý Năm 20....

Đơn vị tính : ca dịch vụ

T T	Mã Số thẻ BHY T của mẹ	Họ và tê n mẹ	Nơi cư trú, huyện , xã, địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh của mẹ	Họ và tên con	Ngày sinh của con		Kết quả tầm soát, sàng lọc					Ghi chú
						Nam	Nữ	Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh	Bệnh thiếu men G6P D	Tăng sản thượn g thận bẩm sinh	Kiểm thính bẩm sinh	Bệnh tim bẩm sinh	
1				../..//..//../ /...						
2													
3													
4													
5													

Người lập báo cáo
 (ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày..... tháng..... năm

CƠ SỞ Y TẾ
 (Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

Biểu 04-DS/CSYT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT)

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:.....

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA TRẠM Y TẾ, CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách người cao tuổi khám sức khỏe định kỳ
Quý Năm 20

Đơn vị tính : ca dịch vụ

TT	Mã số thẻ BHYT	Mã số Sổ KSK định kỳ	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh	Giới tính	Ngày khám	Kết luận phân loại sức khỏe	Ghi chú
1									
2									
3									
4									
5									

Người lập báo cáo
 (ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....

CƠ SỞ Y TẾ
 (Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP HUYỆN

Biểu 01-DSH

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày

kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Chi cục DS-KHHGD tỉnh:

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

QUÝ NĂM

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn huyện	Xã ...	Xã ...
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra:				
	- Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh	Người			

	(hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý				
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự (lượt người)	lượt người			
29.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
30.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
31.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng.....năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI LÀM
CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP HUYỆN
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DSH

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày

kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-....

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Chi cục DS-KHHGD tỉnh:.....

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

NĂM

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I.	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II.	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III.	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	

	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VI	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
VII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH		
34.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
35.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
36.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
37.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
38.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
39.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP trong năm	1000 đ	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM
CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP HUYỆN
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 03-DSH (Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)	Đơn vị báo cáo: +..... Đơn vị nhận báo cáo: +.....
---	--

CÁC BIỂU MẪU CHIẾT SUẤT TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

01. Tổng số hộ và dân số chia theo giới tính

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ dân cư (Hộ)	Dân số (người)	Chia ra	
				Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
	Toàn huyện				
1.	Thị trấn..				
2.	Xã..				

02. Biến động dân số chia theo đơn vị hành chính (từ ngày ... đến ngày...)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số có đến Ngày.../.../...	Số sinh	Số chết	Số chuyển đến	Số chuyển đi	Dân số có đến Ngày.../.../...
A	B	1	2	3	4	6	7
	Toàn huyện						
1.	Thị trấn...						
2.	Xã...						

03. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính của đơn vị hành chính

TT	Nhóm tuổi	Dân số (người)	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	1
	Toàn huyện			
1.	0 tuổi			
2.	1- 4 tuổi			
...	...			
	80+			

04. Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân

TT	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 (người)	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa chồng	Có chồng	Góa	Ly hôn	Ly Thân
A	B	1					
	Toàn huyện						
1.	Thị trấn...						
2.	Xã...						

05. Các biểu mẫu theo yêu cầu khác

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP TỈNH

Biểu 01-DST

(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-SYT

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Tổng cục DS-KHHGD

+ Cục thống kê tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝ..... NĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Huyện	Huyện
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			

	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
29	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
30	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý	Số tin, bài			
31	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý	Chiếc			
32	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý	Xã			
33	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý	Xã			
34	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
35	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

.....Ngày....tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DST (Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT) Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Số: /BC-SYT	Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên Đơn vị nhận báo cáo: + Tổng cục DS-KHHGD + Cục thống kê tỉnh Phú Yên
---	---

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
NĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	

	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VII	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
34.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm	Tin, bài	
35.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm	Chiếc	
36.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm	Xã	
37.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm	Xã	
38.	Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm	Tin, bài	
VIII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH		
39.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số : - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
40.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
41.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
42.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
43.	Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm	Người	
44.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	

	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
45.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000 đ	

.....Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ